

 Xin chào	 chào mừng
 Chào buổi sáng	 vâng
 Chào buổi tối	 không
 Tạm biệt	 Chào buổi chiều

benvenuto Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Benvenuti a casa nostra. Lezione 1 · Saluti	Ciao Xin chào, bạn có khỏe không? Ciao, come stai? Lezione 1 · Saluti
sì Vâng, tôi hiểu rồi. Sì, capisco. Lezione 1 · Saluti	Buongiorno Chào buổi sáng! Buongiorno! Lezione 1 · Saluti
no Cô ấy nói không. Ha detto di no. Lezione 1 · Saluti	Buonasera Chào buổi tối! Buonasera! Lezione 1 · Saluti
Buon pomeriggio Chào buổi chiều! Buon pomeriggio! Lezione 1 · Saluti	Arrivederci Tạm biệt, Anna! Arrivederci, Anna! Lezione 1 · Saluti

 Hẹn gặp lại bạn sớm	 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Ci vediamo domani Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Ci vediamo domani! Lezione 1 · Saluti	A presto Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! A presto, Mia! Lezione 1 · Saluti
 Rất vui được gặp bạn	 Bạn khỏe không?	Come stai? Hôm nay bạn khỏe không? Come stai oggi? Lezione 1 · Saluti	Piacere Rất vui được gặp bạn! Piacere, anche a te! Lezione 1 · Saluti
 người đàn ông	 phụ nữ	una donna Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. La donna indossa un cappello. Lezione 2 · Persone e titoli	un uomo Người đàn ông đang đọc sách. L'uomo legge il libro. Lezione 2 · Persone e titoli
 cậu bé	 bé gái	una ragazza Bé gái có một quả bóng. La ragazza ha una palla. Lezione 2 · Persone e titoli	un ragazzo Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Il ragazzo gioca con i giocattoli. Lezione 2 · Persone e titoli

 người	 mọi người	la gente Mọi người đang rất vui. La gente è molto felice. Lezione 2 · Persone e titoli	una persona Anh ấy là một người tốt. È una persona brava. Lezione 2 · Persone e titoli
 người lớn	 em bé	un bambino Em bé cần sữa. Il bambino ha bisogno di latte. Lezione 2 · Persone e titoli	un adulto Tôi là người lớn. Sono un adulto. Lezione 2 · Persone e titoli
 Ông	 bà	Signora Bà Smith là giáo viên. La signora Smith è un'insegnante. Lezione 2 · Persone e titoli	signore Ông Smith thích đọc sách. Al signor Smith piace leggere libri. Lezione 2 · Persone e titoli
 hàng xóm	 bạn	un amico Bạn của tôi thích đọc sách. Al mio amico piace leggere libri. Lezione 2 · Persone e titoli	un vicino Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Il mio vicino è molto amichevole. Lezione 2 · Persone e titoli

 hôm nay	 ngày mai	domani Ngày mai là một ngày mới. Domani è un nuovo giorno. Lezione 3 · Le basi del tempo	oggi Hôm nay là một ngày tốt lành. Oggi è una bella giornata. Lezione 3 · Le basi del tempo
 hôm qua	 bây giờ	adesso Anh ấy muốn nó bây giờ. Lo vuole adesso. Lezione 3 · Le basi del tempo	ieri Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. L'ho vista ieri. Lezione 3 · Le basi del tempo
 buổi chiều	 buổi tối	una sera Buổi tối thật yên tĩnh. La sera è tranquilla. Lezione 3 · Le basi del tempo	un pomeriggio Tôi thích buổi chiều. Mi piace il pomeriggio. Lezione 3 · Le basi del tempo
 phút	 buổi sáng	una mattina Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Faccio colazione la mattina. Lezione 3 · Le basi del tempo	un minuto Chúng tôi cần năm phút. Ci servono cinque minuti. Lezione 3 · Le basi del tempo

 lát nữa	 sớm	presto Cô ấy thức dậy sớm. Si sveglia presto. Lezione 3 · Le basi del tempo	più tardi Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Lo farò più tardi. Lezione 3 · Le basi del tempo
 muộn	 giờ	un'ora Lớp học kéo dài một giờ. La lezione dura un'ora. Lezione 3 · Le basi del tempo	in ritardo Anh ấy thường xuyên đi muộn. È spesso in ritardo. Lezione 3 · Le basi del tempo
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	Mi chiamo Tên tôi là Emily. Mi chiamo Emily. Lezione 4 · Nomi e provenienza	Come ti chiami? Tên bạn là gì? Come ti chiami? Lezione 4 · Nomi e provenienza
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	Sono di Tôi đến từ Đức. Sono della Germania. Lezione 4 · Nomi e provenienza	Di dove sei? Bạn đến từ đâu? Di dove sei? Lezione 4 · Nomi e provenienza

 Bạn sống ở đâu	 Tôi sống ở	Vivo in Tôi sống ở Nhật Bản. Vivo in Giappone. Lezione 4 · Nomi e provenienza	Dove abiti? Bạn sống ở đâu? Dove abiti? Lezione 4 · Nomi e provenienza
 Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	 tôi nói	parlo Tôi nói tiếng Anh giỏi. Parlo inglese bene. Lezione 4 · Nomi e provenienza	Che lingue parli? Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Che lingue parli? Lezione 4 · Nomi e provenienza
 Tôi nói được một chút	 Bạn sinh ra ở đâu?	Dove sei nato Bạn sinh ra ở đâu? Dove sei nato? Lezione 4 · Nomi e provenienza	parlo un po' Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Parlo un po' di francese. Lezione 4 · Nomi e provenienza
 Họ của bạn là gì	 Đây là bạn của tôi	Questa è la mia amica Đây là bạn của tôi, Lisa. Questa è la mia amica Lisa. Lezione 4 · Nomi e provenienza	Qual è il tuo cognome? Họ của bạn là gì? Qual è il tuo cognome? Lezione 4 · Nomi e provenienza

 pha	 nhận	ricevere Anh ấy nhận được một món quà. Lui ha ricevuto un regalo. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base	fare Tôi pha cà phê rất ngon. Faccio un buon caffè. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base
 có	 ăn	mangiare Họ đang ăn táo. Stanno mangiando le mele. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base	avere Emma có một chiếc ô tô. Emma ha una macchina. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base
 uống	 ngủ	dormire Bây giờ tôi muốn ngủ. Voglio dormire adesso. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base	bere Bạn có uống cà phê không? Bevi caffè? Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base
 thấy	 nhìn	guardare Adam thích nhìn những bức ảnh. A Adamo piace guardare le foto. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base	vedere Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Vedi la casa? Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base

 đọc	 mở	aprire Cô ấy mở cửa sổ. Lei apre la finestra. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base	leggere Học sinh đọc sách. Lo studente legge libri. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base
 đóng	 đến	venire Bạn đến đây mỗi ngày. Vieni qui ogni giorno. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base	chiudere Tôi đóng cửa. Chiudo la porta. Lezione 5 · Verbi quotidiani — Azioni di base
 làm ơn	 Cảm ơn	Grazie Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Grazie per il tuo aiuto. Lezione 6 · Richieste cortesi	Per favore Làm ơn mở cửa giúp tôi. Per favore, apri la porta. Lezione 6 · Richieste cortesi
 Không có chi	 Xin lỗi	Scusi Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Scusi, ho bisogno di aiuto. Lezione 6 · Richieste cortesi	Prego Không có chi. Prego. Lezione 6 · Richieste cortesi

 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	Potresti aiutarmi? Bạn có thể giúp tôi không? Potresti aiutarmi? Lezione 6 · Richieste cortesi	Mi dispiace Tôi xin lỗi. Mi dispiace. Lezione 6 · Richieste cortesi
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Potresti parlare più lentamente? Bạn có thể nói chậm hơn được không? Potresti parlare più lentamente? Lezione 6 · Richieste cortesi	Potresti ripetere, per favore? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Potresti ripetere quello, per favore? Lezione 6 · Richieste cortesi
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	vorrei Tôi muốn thêm một chút trà. Vorrei ancora un po' di tè. Lezione 6 · Richieste cortesi	Potrei avere... per favore? Cho tôi nước được không? Potrei avere dell'acqua, per favore? Lezione 6 · Richieste cortesi
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	Va bene se...? Tôi ngồi có được không? Va bene se mi siedo? Lezione 6 · Richieste cortesi	Posso...? Cho tôi xin một chút nước được không? Posso avere dell'acqua? Lezione 6 · Richieste cortesi

 số không	 một	uno Tôi có một quả táo. Ho una mela. Lezione 7 · Numeri	zero Số không nhỏ hơn một. Zero è meno di uno. Lezione 7 · Numeri
 hai	 ba	tre Không, ba là quá nhiều. No, tre è troppo. Lezione 7 · Numeri	due Có hai con mèo. Ci sono due gatti. Lezione 7 · Numeri
 bốn	 năm	cinque Tôi có năm con chó. Ho cinque cani. Lezione 7 · Numeri	quattro Cho tôi bốn cái, làm ơn. Dammi quattro, per favore. Lezione 7 · Numeri
 sáu	 bảy	sette Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Corro sette chilometri. Lezione 7 · Numeri	sei Anh ấy đi cùng sáu người bạn. È venuto con sei amici. Lezione 7 · Numeri

 tám	 chín	nove Chín là con số may mắn của tôi. Nove è il mio numero fortunato. Lezione 7 · Numeri	otto Một con nhện có tám cái chân. Un ragno ha otto zampe. Lezione 7 · Numeri
 mười	 cộng	più Hai cộng hai bằng bốn. Due più due fa quattro. Lezione 7 · Numeri	dieci Chúng ta có mười ngón tay. Abbiamo dieci dita. Lezione 7 · Numeri
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	Potresti ripetere, per favore? Bạn có thể nhắc lại không? Potresti ripetere, per favore? Lezione 8 · Capire e chiarire	Non capisco Tôi không hiểu. Non capisco. Lezione 8 · Capire e chiarire
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	Cosa significa? Điều đó có nghĩa là gì? Cosa significa? Lezione 8 · Capire e chiarire	Più lentamente per favore Chậm hơn một chút ạ. Più lentamente per favore. Lezione 8 · Capire e chiarire

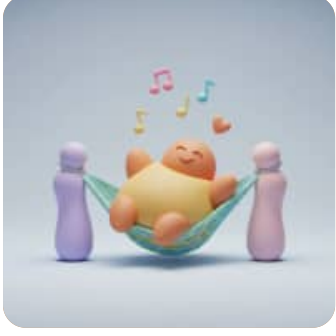
 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	Come si scrive? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Come si scrive? Lezione 8 · Capire e chiarire	Come si dice... in Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Come si dice questo in spagnolo? Lezione 8 · Capire e chiarire
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Puoi mostrarmi? Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Puoi mostrarmi la foto? Lezione 8 · Capire e chiarire	Puoi scriverlo? Bạn có thể viết nó ra được không? Puoi scriverlo, per favore? Lezione 8 · Capire e chiarire
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	Un attimo, per favore. Chờ một chút ạ. Un attimo, per favore. Lezione 8 · Capire e chiarire	parli...? Bạn có nói tiếng Anh không? Parli inglese? Lezione 8 · Capire e chiarire
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	Non lo so Tôi không biết. Non lo so. Lezione 8 · Capire e chiarire	Credo di sì Tôi cũng nghĩ vậy. Credo di sì anch'io. Lezione 8 · Capire e chiarire

 này	 kia	quello Con chó kia rất thân thiện. Quel cane è molto amichevole. Lezione 9 · Indicare e mostrare	questo Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Questa è la mia macchina rossa. Lezione 9 · Indicare e mostrare
 ở đây	 ở đó	lì Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Ci incontriamo lì dopo il lavoro. Lezione 9 · Indicare e mostrare	quí Tôi thích ở đây. Mi piace stare qui. Lezione 9 · Indicare e mostrare
 khác	 giống nhau	stesso Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Indossiamo la stessa camicia blu. Lezione 9 · Indicare e mostrare	altro Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Vuole un altro pezzo di torta. Lezione 9 · Indicare e mostrare
 này	 kia	quello Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Quei biscotti sembrano molto buoni. Lezione 9 · Indicare e mostrare	questi Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Queste mele sono pronte da mangiare. Lezione 9 · Indicare e mostrare

 ngay đây	 đằng kia	lì Giày của tôi ở đằng kia. Le mie scarpe sono lì. Lezione 9 · Indicare e mostrare	proprio qui Chìa khóa ở ngay đây. Le chiavi sono proprio qui. Lezione 9 · Indicare e mostrare
 trên	 bên dưới	sotto Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Il cane è sotto il tavolo. Lezione 9 · Indicare e mostrare	sopra Con mèo đang ở trên cái bàn. Il gatto è sopra il tavolo. Lezione 9 · Indicare e mostrare
 Dạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp	Quanto tempo! Lâu rồi không gặp. Quanto tempo! Lezione 10 · Convenevoli veloci	Come va? Dạo này thế nào? Come va? Lezione 10 · Convenevoli veloci
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?	Cosa fai? Bạn đang làm gì thế? Cosa fai adesso? Lezione 10 · Convenevoli veloci	Cosa ti piace? Bạn thích làm gì? Cosa ti piace? Lezione 10 · Convenevoli veloci

 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	Stai bene Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Stai bene. Ci vediamo domani. Lezione 10 · Convenevoli veloci	Buona giornata Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Buona giornata, John! Lezione 10 · Convenevoli veloci
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	Congratulazioni! Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Congratulazioni! Hai finito il duro lavoro. Lezione 10 · Convenevoli veloci	Buona fortuna! Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Buona fortuna! Credo in te! Lezione 10 · Convenevoli veloci
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	Nessun problema Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Nessun problema, posso aiutarti. Lezione 10 · Convenevoli veloci	Cin cin! Chúc mừng! Cin cin! Lezione 10 · Convenevoli veloci
 Đừng lo	 Được thôi	Va bene Được thôi, cảm ơn bạn! Va bene per me, grazie! Lezione 10 · Convenevoli veloci	Non preoccuparti Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Non preoccuparti, andrà tutto bene. Lezione 10 · Convenevoli veloci

 biết	 hỏi	chiedere Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Puoi chiedere a tuo fratello. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e p...	sapere Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Sai la risposta adesso. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e pe...
 nghe	 học	imparare Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Impari qualcosa di nuovo ogni giorno. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e p...	sentire Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Senti quel suono? Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e pe...
 nói chuyện với	 nói	dire Tôi muốn nói một điều gì đó. Voglio dire qualcosa. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e p...	parlare con Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Ti piace parlare con i tuoi amici? Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e pe...
 chọn	 viết	scrivere Các học sinh viết một câu chuyện. Gli studenti scrivono una storia. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e p...	scegliere Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Tu scegli il tuo colore preferito. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e pe...

 gọi	 nghe	ascoltare Tôi nghe đài. Ascolto la radio. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e p...	chiamare Tôi sẽ gọi cho bạn. Ti chiamerò. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e pe...
 học	 nói	raccontare Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Mi racconta il suo nome. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e p...	studiare Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Studio tanto per ogni esame. Lezione 11 · Verbi quotidiani — Comunicare e pe...
 gặp	 tham gia	unirsi Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Lei si unirà al nostro gruppo. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...	incontrare Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Ti incontro domani. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...
 thích	 miêu tả	descrivere Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Il ragazzo descrisse l'animale. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...	godersi Chúng tôi thích âm nhạc này. Ci godiamo la musica. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...

 giải thích	 dạy	insegnare Tôi dạy các sinh viên mới. Insegno ai nuovi studenti. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...	spiegare Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Lei spiegherà il problema. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...
 giới thiệu	 nhận	accettare Cô ấy nhận món quà. Lei accetta il regalo. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...	presentare Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Ti presenterò il mio amico. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...
 từ chối	 hứa	promettere Tôi hứa sẽ giúp bạn. Ti prometto di aiutarti. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...	rifiutare Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Il bambino rifiuta il cibo. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...
 thảo luận	 liên lạc	contattare Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Contatterò il medico. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...	discutere Họ thảo luận về kế hoạch mới. Loro discutono il nuovo piano. Lezione 12 · Verbi — Comunicazione sociale e in...

 cười	 hét	gridare Cậu bé hét lên để cầu cứu. Il ragazzo grida aiuto. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo	ridere Lũ trẻ cười lớn. I bambini ridono forte. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo
 thì thầm	 vẫy tay	salutare Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Lei saluta con la mano per dire addio. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo	sussurrare Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Lui mi sussurra all'orecchio. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo
 gật đầu	 ôm	abbracciare Người mẹ ôm con mình. La madre abbraccia il suo bambino. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo	fare un cenno con la testa Người phụ nữ gật đầu. La donna fa un cenno con la testa. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo
 hôn	 chỉ	indicare Đứa trẻ chỉ vào con chó. Il bambino indica il cane. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo	baciare Người mẹ hôn con mình. La madre bacia il suo bambino. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo

 chớp mắt	 cau mày	accigliare Người bố cau mày với con trai mình. Il padre si acciglia guardando suo figlio. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo	sbattere Anh ấy chớp mắt liên tục. Lui sbatte le palpebre velocemente. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo
 ngáp	 ngửi	annusare Con chó ngửi thức ăn. Il cane annusa il cibo. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo	sbadigliare Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. L'uomo stanco sbadiglia. Lezione 13 · Verbi — Suoni e linguaggio del corpo
 tốt	 hôi	cattivo Sữa đó có mùi hôi. Quel latte ha un cattivo odore. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari	buono Cô ấy là một người tốt. È una brava persona. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari
 to	 nhỏ	piccolo Em bé có bàn tay nhỏ. Il bambino ha le mani piccole. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari	grande Con chó to có thể nhảy. Il cane grande può saltare. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari

 sai	 dễ	facile Bài toán này rất dễ. Questo problema di matematica è facile. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari	sbagliato Câu trả lời của bạn bị sai. La tua risposta è sbagliata. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari
 khó	 nhANH	veloce Ô tô đi rất nhanh. Le macchine vanno molto veloce. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari	difficile Bài kiểm tra đó rất khó. Quel test era difficile. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari
 chậm	 mới	nuovo Đây là một chiếc xe ô tô mới. Questa è una macchina nuova. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari	lento Con rùa rất chậm. La tartaruga è molto lenta. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari
 thật	 sai	falso Câu trả lời là sai. La risposta è falsa. Lezione 14 · Aggettivi base e contrari	vero Câu chuyện này có thật không? Questa storia è vera? Lezione 14 · Aggettivi base e contrari

 tôi muốn	 tôi cần ...	Devo Tôi cần gọi cho cô ấy. Devo chiamarla. Lezione 15 · Il fare quotidiano	volere Tôi muốn ăn pizza. Voglio mangiare la pizza. Lezione 15 · Il fare quotidiano
 tôi sắp	 tôi muốn	Vorrei Tôi muốn chơi quần vợt. Vorrei giocare a tennis. Lezione 15 · Il fare quotidiano	stare per Tôi sắp ăn rồi. Sto per mangiare tra poco. Lezione 15 · Il fare quotidiano
 tôi phải	 Cho tôi ...	Posso...? Cho tôi xin nước nhé? Posso avere un po' d'acqua, per favore? Lezione 15 · Il fare quotidiano	dovere Tôi phải đi bây giờ. Devo andare adesso. Lezione 15 · Il fare quotidiano
 giúp tôi ...	 chỉ cho tôi cách ...	fammi vedere come Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Fammi vedere come si fa. Lezione 15 · Il fare quotidiano	aiutami con Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Per favore, aiutami con questa borsa. Lezione 15 · Il fare quotidiano

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...	Cercare di Tôi đang cố ngủ đây. Sto cercando di dormire ora. Lezione 15 · Il fare quotidiano	non posso ... adesso Bây giờ tôi không thể giúp được. Non posso aiutare adesso. Lezione 15 · Il fare quotidiano
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu	Dove posso...? Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Dove posso pranzare? Lezione 15 · Il fare quotidiano	È possibile...? Ở đây có thể bơi không? È possibile nuotare qui? Lezione 15 · Il fare quotidiano
 thứ Hai	 thứ Ba	martedì Thứ Ba lúc nào cũng vui. Martedì è sempre divertente. Lezione 16 · Tempo e calendari	lunedì thứ Hai là ngày đầu tuần. Lunedì è il primo giorno. Lezione 16 · Tempo e calendari
 thứ Tư	 thứ Năm	giovedì Anh ấy đến vào thứ Năm. Viene giovedì. Lezione 16 · Tempo e calendari	mercoledì Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Torna a casa mercoledì. Lezione 16 · Tempo e calendari

 thứ Sáu	 thứ Bảy	sabato Tôi đi vào thứ Bảy. Parto sabato. Lezione 16 · Tempo e calendari	venerdì thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Venerdì è il giorno migliore. Lezione 16 · Tempo e calendari
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	un giorno feriale Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Lei lavora ogni mattina nei giorni feriali. Lezione 16 · Tempo e calendari	domenica Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Mi riposerò domenica. Lezione 16 · Tempo e calendari
 cuối tuần	 hàng ngày	ogni giorno Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Leggiamo il giornale ogni giorno. Lezione 16 · Tempo e calendari	un weekend Ai mà không thích cuối tuần chứ? A chi non piace il weekend? Lezione 16 · Tempo e calendari
 hàng tuần	 hàng tháng	mensile Họ trả mức giá hàng tháng. Pagano il prezzo mensile. Lezione 16 · Tempo e calendari	settimanalmente Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Di solito guardo il notiziario settimanalmente. Lezione 16 · Tempo e calendari

 ngày	 đêm	una notte Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Noi dormiamo di notte. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, a...	un giorno Chúng tôi đã đợi một ngày. Abbiamo aspettato per un giorno. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, an...
 tuần	 tháng	un mese Anh ấy đã làm việc được một tháng. Ha lavorato per un mese. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, a...	una settimana Chúng tôi đã ở lại một tuần. Siamo rimasti per una settimana. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, an...
 năm	 thời gian	un tempo Chúng ta cần thêm thời gian. Abbiamo bisogno di più tempo. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, a...	un anno Chúng tôi đã đợi một năm. Abbiamo aspettato per un anno. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, an...
 khoảnh khắc	 tương lai	un futuro Tôi suy nghĩ về tương lai. Penso al futuro. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, a...	un momento Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Ha aspettato per un momento. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, an...

 ... giờ	 nửa đêm	una mezzanotte Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Partiremo a mezzanotte. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, a...	in punto Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Mi sveglia alle sette in punto. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, an...
 buổi trưa	 tối nay	stasera Khách sẽ đến vào tối nay. Gli ospiti arriveranno stasera. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, a...	un mezzogiorno Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Il sole è caldo a mezzogiorno. Lezione 17 · Nomi del tempo — Giorno, notte, an...